

Số: 47/2022/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh về kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020. Cụ thể như sau:

1. Kéo dài thời hạn thực hiện Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND đến khi Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (hoặc Quy hoạch tỉnh) được phê duyệt.

2. Điều chỉnh khoản 1 mục III Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND như sau:

“1. Quy hoạch 3 loại rừng

Điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp từ 680.299,8 ha xuống 589.395 ha, giảm 90.904,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 41.275 ha; rừng phòng hộ điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha; rừng sản xuất điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, Cụ thể:

a) Rừng đặc dụng: 41.275 ha, điều chỉnh một số vị trí cụ thể, tổng diện tích không thay đổi.

- Điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch có liên quan, trong đó: Diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên tại huyện Tân Uyên 11,4 ha; diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,1 ha.

- Bổ sung từ quy hoạch rừng phòng hộ vào quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha, trong đó: Bổ sung vào diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên 11,39 ha; bổ sung vào diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,11 ha.

b) Rừng phòng hộ: Điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha. Cụ thể:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn từ 304.593,3 ha xuống 226.571 ha, giảm 78.022,3 ha; trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha (có rừng 34,51 ha; chưa có rừng 57,99 ha); chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 86.562,57 ha (có rừng 28.101,83, chưa có rừng 58.460,74 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 1.787,56 ha (có rừng 560,21, chưa có rừng 1.227,35 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 10.420,33 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp phòng hộ khu vực biên giới từ 54.600 ha xuống 40.614 ha, giảm 13.986 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 15.516,89 ha (có rừng 5.037,43, chưa có rừng 10.479,46 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 317,99 ha (có rừng 100,51 ha, chưa có rừng 217,48 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 1.848,88 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp bảo vệ môi trường từ 1.700 ha xuống 1.265 ha, giảm 435 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 482,62 ha

(có rừng 156,68, chưa có rừng 325,94 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 9,68 ha (có rừng 3,13 ha, chưa có rừng 6,55 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 57,3 ha.

c) Rừng sản xuất: Điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, trong đó:

- Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, vườn cây vườn rừng từ 81.452 ha xuống 80.767 ha, giảm 685 ha, cụ thể:

- + Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy, ván dăm, ván ghép thanh 80.767 ha (không thay đổi).

- + Đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng từ 685 ha xuống 0 ha, giảm 685 ha, chuyển sang đất trồng quy hoạch rừng sản xuất.

- Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng cần bảo vệ từ 117.949,8 ha lên 191.992 ha, tăng 74.042,2 ha, trong đó: Chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 33.295,94 ha; chuyển từ đất trồng được khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới lên thành rừng sang 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 812,67 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đất trồng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa sử dụng từ 78.729,7 ha xuống 6.911 ha, giảm 71.818,7 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ 12.326,51 ha; chuyển sang đất có rừng tự nhiên, rừng trồng 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 2.995,95 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 76.213,6 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 56.939,63 ha; chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào 3.651,66 ha; chuyển từ đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng sang 685 ha.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án có diện tích đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng được cập nhật đến thời điểm phê duyệt tại Phụ lục 01; diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh và các huyện, thành phố sau điều chỉnh tại Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Diện tích rừng khi đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng tiếp tục được quản lý, bảo vệ, theo dõi cập nhật diễn biến rừng, xử lý vi phạm (nếu có) và áp dụng các chính sách có liên quan theo quy định đối với loại rừng tương ứng đến khi được chuyển mục đích sử dụng rừng.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ DIỆN TÍCH ĐƯA RA NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐƯỢC CẬP NHẬT ĐẾN THỜI ĐIỂM PHÊ DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
	Tổng cộng		6.016,35	92,50	34,51		57,99	2.115,23	627,37	36,48	1.451,38	3.808,62	440,08	372,59	2.995,95
I	Huyện Mường Tè		1.070,61	81,10	34,51		46,59	380,14	124,54	0,44	255,16	609,37	125,87	5,07	478,43
1	Cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới	Ka Lăng	7,90									7,90	0,07	2,80	5,03
2	Đường dây 220KV Pắc Ma - Mường Tè	TT.Mường Tè, Bum Tờ, Nậm Khao, Vàng San	14,73									14,73	7,40		7,33
3	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện Chà Di)	Bum Tờ	0,06									0,06		0,01	0,05
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện)	Vàng San	0,10					0,05	0,05			0,05	0,02		0,03
5	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	TT.Mường Tè, Bum Tờ	5,06					0,60			0,60	4,46		0,02	4,44
6	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm	Bum Nưa	0,04									0,04	0,04		
7	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	Pa Ủ	0,88									0,88	0,03		0,85
8	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Vị trí móng cột 35 kV Cờ Lò - Nậm Phìn)	Mường Tè	0,16					0,08	0,04		0,04	0,08			0,08
9	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	9,86									9,86			9,86
10	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vàng San	Vàng San	2,59									2,59			2,59
11	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện Suối Voi)	Can Hồ	0,38									0,38	0,28		0,10
12	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	0,62									0,62	0,15		0,47
13	Công trình Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè và công trình Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lũm	Thu Lũm	22,51					22,51	15,89	0,38	6,24				
14	Thủy điện A Mé 1	Tà Tổng	6,16	6,16	2,31		3,85								
15	Thủy điện A Mé 2	Tà Tổng	18,37	18,37	2,84		15,53								

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
16	Thủy điện Ka Lăng	Ka Lăng, Thu Lũm	20,22					17,57	5,12		12,45	2,65	2,62		0,03
17	Thủy điện Ka Lăng B	Ka Lăng	10,57					8,10	0,48		7,62	2,47	0,25		2,22
18	Thủy điện Kha Ứ	Tà Tổng	4,39	4,39	0,81		3,58								
19	Thủy điện Là Sơ	Thu Lũm	18,78					17,64			17,64	1,14			1,14
20	Thủy điện Là Si 1	Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ	1,07					0,49			0,49	0,58			0,58
21	Thủy điện Là Si 3	Ka Lăng, Thu Lũm	1,37									1,37			1,37
22	Thủy điện Nậm Lăn 1	Ka Lăng, Tá Bạ	6,45									6,45			6,45
23	Thủy điện Nậm Luông 1	Tà Tổng	5,12					1,32			1,32	3,80	0,02		3,78
24	Thủy điện Nậm Ma 1A, 1B, 1C	Mù Cà	4,40					0,24			0,24	4,16			4,16
25	Thủy điện Nậm Nhỏ 1	Vàng San	2,46									2,46			2,46
26	Thủy điện Nậm Xí Lũng 1A	Pa Vệ Sủ	6,80					6,80			6,80				
27	Thủy điện Nậm Xí Lũng 1B	Pa Vệ Sủ	11,69					11,69			11,69				
28	Thủy điện Nhù Cà	Ka Lăng, Tá Bạ	8,43									8,43	0,46		7,97
29	Thủy điện Thu Lũm	Thu Lũm	15,81					15,81			15,81				
30	Thủy điện Thu Lũm 1	Thu Lũm	3,65					3,65			3,65				
31	Thủy điện Xi Nề	Mù Cà	38,43	17,73	13,25		4,48					20,70	14,39		6,31
32	Thủy điện Kha Ứ 1	Nậm Khao, Tà Tổng	15,56	12,41	4,79		7,62					3,15	0,87		2,28
33	Thủy điện Nậm Hân 1	Mường Tè, Nậm Khao	16,53					14,55			14,55	1,98			1,98
34	Thủy điện Nậm Luông 1A	Tà Tổng	8,49									8,49	3,72		4,77
35	Thủy điện Là Si 1A	Tá Bạ, Thu Lũm	5,65					4,37			4,37	1,28			1,28
36	Thủy điện Nậm Cùm	Bum Nưa, Pa Vệ Sủ	7,42									7,42			7,42
37	Thủy điện Nậm Cùm 1	Pa Ủ	4,87					0,22			0,22	4,65			4,65
38	Thủy điện Nậm Cùm 2	Pa Ủ	9,18					2,46			2,46	6,72			6,72
39	Thủy điện Nậm Cùm 3	Pa Ủ	23,07									23,07			23,07
40	Thủy điện Nậm Cùm 4	Mường Tè	75,17					67,30	45,02		22,28	7,87	3,46		4,41
41	Thủy điện Nậm Cùm 5	Pa Ủ	14,40									14,40			14,40
42	Thủy điện Nậm Cùm 7	Mường Tè	1,04					0,67			0,67	0,37			0,37
43	Thủy điện Nậm Lăn	Ka Lăng	12,66									12,66			12,66
44	Thủy điện Nậm Luông	Can Hồ, Tà Tổng	14,07									14,07			14,07
45	Thủy điện Nậm Ma 2A, 2B, 3	Mù Cà	13,33					12,16			12,16	1,17			1,17
46	Thủy điện Nậm Xí Lũng 2	Pa Vệ Sủ	18,33					9,96			9,96	8,37			8,37
47	Thủy điện Nậm Xí Lũng 2A	Pa Vệ Sủ	12,19					5,14			5,14	7,05			7,05
48	Thủy điện Pắc Ma	Mường Tè, Ka Lăng, Mùa Cà	61,58	3,32			3,32	4,36			4,36	53,90			53,90

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
49	Thủy điện Xà Hồ	Pa Ủ	9,08									9,08	4,23		4,85
50	Thủy điện Kho Hà	Pa Ủ	15,88					15,27			15,27	0,61			0,61
51	Thủy điện Ma Nội	Pa Ủ	8,18									8,18			8,18
52	Thủy điện Hà Nê	Pa Ủ	13,95					13,95			13,95				
53	Thủy điện Thọ Gụ	Tả Bạ	15,62					9,22			9,22	6,40			6,40
54	Thủy điện Thọ Gụ 1	Tả Bạ, Pa Ủ	8,97					8,97			8,97				
55	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện và trạm biến áp A Chè)	Thu Lũm, Ka Lăng	0,38					0,28	0,20		0,08	0,10	0,06		0,04
56	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện và trạm biến áp Cờ Lò)	Mường Tè	0,27									0,27	0,04		0,23
57	Trạm biến áp, móng cột 100kv Nậm Cầu - Vàng San	TT.Mường Tè, Bum Tở, Vàng San	1,16					0,33			0,33	0,83			0,83
58	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Xã Pa Vệ Sủ)	Bum Nưa, Pa Vệ Sủ	14,12									14,12	4,12		10,00
59	Đường giao thông vùng Quê các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê đã trồng, Nhân dân trồng)	Bum Tở	4,00									4,00	1,66	0,82	1,52
60	Đường giao thông vùng Quê các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê trồng mới, Nhân dân trồng)	Bum Tở	1,86									1,86			1,86
61	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Mường Tè, Pa Ủ	44,47					23,33	11,35		11,98	21,14	8,82		12,32
62	Đường đến điểm DCDC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	16,96									16,96	13,74		3,22
63	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Trung tâm xã Vàng San)	Vàng San, Bum Nưa, TT. Mường Tè	7,34									7,34	0,09		7,25
64	Cứng hóa đường từ các bản Nhóm Phố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ	Pa Ủ, Tá Bạ	8,82					3,72	1,92		1,80	5,10	2,17		2,93
65	Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sủ - Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sủ, Pa Ủ	30,94					30,94	23,83		7,11				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
66	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè;	Tá Bạ	17,18					8,00	6,68		1,32	9,18	6,03		3,15
67	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm xã Mường Tè - Xã Pa Ủ)	Mường Tè, Pa Ủ	20,09					2,83	1,71	0,06	1,06	17,26	2,56		14,70
68	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17	Ka Lăng, Mù Cà	31,96	10,48	10,40		0,08	16,86	9,41		7,45	4,62	0,63	0,04	3,95
69	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến Ngã ba Nậm Lăn - Trung tâm xã Tá Bạ)	Tá Bạ, Ka Lăng	11,29									11,29	0,83		10,46
70	Cứng hóa đường từ các bản Xã Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ	Pa Ủ	55,64									55,64	30,44		25,20
71	Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A +B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	6,94					6,91	0,45		6,46	0,03			0,03
72	Nâng cấp đường giao thông Ló Mế, Lè Giăng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Tá Bạ	25,40									25,40	16,10		9,30
73	Công trình Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mế); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cà (Mò Su); Tá Pạ (Là Sỉ; Vạ Pù) và công trình Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Mù Cà, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tá Bạ, Tà Tổng	1,35	0,39	0,11		0,28	0,44	0,12		0,32	0,52	0,12		0,40
74	Công trình Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (vị trí móng cột 35 kV)	Ka Lăng, Thu Lũm	0,37					0,31	0,21		0,10	0,06	0,03		0,03
75	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nậm Khao	Nậm Khao	0,38									0,38			0,38
76	Dự án Nhà máy điện gió Tà Tổng tại huyện Mường Tè	Tà Tổng	95,59	7,85			7,85					87,74			87,74
77	Dự án thủy điện Kha Ú 2	Tà Tổng, Nậm Khao	8,81									8,81			8,81
78	Dự án thủy điện Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	4,34					0,67			0,67	3,67			3,67
79	Dự án thủy điện Nậm Voi	Can Hồ	6,72					6,38	1,88		4,50	0,34	0,03		0,31
80	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Thu Lũm	0,43					0,43			0,43				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
81	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Bum Tờ	7,45									7,45		1,38	6,07
82	Dự án thủy điện Nậm Cầu	Bum Tờ	3,82					2,42			2,42	1,40			1,40
83	Dự án thủy điện Nậm Cầu Thượng	Pa Vệ Sủ	2,20									2,20			2,20
84	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục Trạm BA Cờ Lò-Nậm Phìn)	Xã Mường Tè	0,27					0,05			0,05	0,22	0,04		0,18
85	Dự án thủy điện Nậm Hân 2	Xã Mường Tè, xã Nậm Khao	5,78					1,09	0,18		0,91	4,69	0,35		4,34
II	Huyện Nậm Nhùn		385,47					232,20	47,35		184,85	153,27	28,90	0,05	124,32
1	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Mường Mô	2,53					1,44	0,60		0,84	1,09	0,52	0,02	0,55
2	Đường xuống bên đò Mường Mô	Mường Mô	0,10									0,10		0,01	0,09
3	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cày, Lũng Ngải, Nậm Lay)	Hua Bum, Nậm Hàng	2,93					2,93	0,67		2,26				
4	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nổ 2	Trung Chải	0,40									0,40	0,13		0,27
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nổ 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	Nậm Ban, Trung Chải	2,50									2,50	1,23		1,27
6	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lũng Ngải đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	2,15					2,15	0,28		1,87				
7	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Dao đến bản Nậm Đắc- Nậm Doong - Khu du lịch Pú Dao	Pú Dao, Nậm Hàng	2,03					1,82	0,26		1,56	0,21	0,02		0,19
8	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	0,02									0,02		0,02	
9	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc I	Nậm Ban	2,07					0,66	0,02		0,64	1,41	0,09		1,32
10	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đôn xã Nậm Pi đến bản Lũng Ngải xã Nậm Hàng	Hua Bum	3,04					3,04	0,43		2,61				
11	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	Nậm Chà	3,13					3,13	1,80		1,33				
12	Mỏ đá đen Lai Châu	Trung Chải, Nậm Ban	67,37					14,06			14,06	53,31	8,57		44,74
13	Thủy điện Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	5,21					5,21			5,21				
14	Thủy điện Hua Bun	Nậm Ban	38,22					38,22			38,22				
15	Thủy điện Nậm Bum 1A	Hua Bum	6,19					4,88			4,88	1,31			1,31

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
16	Thủy điện Nậm Cuối	Hua Bum, Nậm Ban, Nậm Pi	39,20					24,43			24,43	14,77			14,77
17	Thủy điện Nậm Cuối 1	Hua Bum, Nậm Hàng	12,33					12,33			12,33				
18	Thủy điện Nậm Cuối 1A	Hua Bum	4,78					4,78			4,78				
19	Thủy điện Nậm Cuối 2A	Hua Bum, Nậm Pi, Nậm Ban	1,72					1,72			1,72				
20	Thủy điện Nậm Páng 2	Nậm Ban	0,92					0,92			0,92				
21	Cụm thủy điện Nậm Nghe và Nậm Nghe 1A	Hua Bum	28,92					25,70			25,70	3,22			3,22
22	Thủy điện Huổi Ván	Nậm Hàng	3,82									3,82			3,82
23	Thủy điện Nậm Ngà	Nậm Chà	23,09					23,09	11,33		11,76				
24	Đường dây 110Kv Nậm Pồ - Trạm 500/220/110kV	Nậm Manh	20,41					5,57	5,01		0,56	14,84	10,92		3,92
25	Khai hoang sản xuất Nậm Nô 1 - xã Trung Chải	Trung Chải	0,14					0,14			0,14				
26	Giao thông liên thôn bản Huổi Ván - Lũng Ngải - Nậm lạy	Hua Bum, Nậm Hàng	43,34					25,95	14,73		11,22	17,39	6,09		11,30
27	Thủy điện Nậm Chà 1	Nậm Chà	22,94									22,94			22,94
28	Thủy điện Nậm Chà 2	Nậm Chà	4,37									4,37			4,37
29	Thủy điện Nậm Nhé 1	Nậm Chà	11,90					10,82	10,24		0,58	1,08	0,36		0,72
30	Bãi khai hoang sản xuất Bản Nậm Pi, xã Pú Dao	Pú Dao	6,49					6,49			6,49				
31	Đường giao thông đi bản Nậm Nàn, xã Nậm Manh	Nậm Manh	14,39					7,48	0,51		6,97	6,91	0,97		5,94
32	Dự án thủy điện Nậm Vạc	Nậm Ban	3,68					0,10			0,10	3,58			3,58
33	Giao thông nông thôn Pa Cheo - Dền Thàng	Hua Bum	5,07					5,07	1,43		3,64				
34	Đường điện 3 bản xã Nậm Pi (Pá Sập, Pá Đôn, Nậm Vời)	Nậm Pi	0,07					0,07	0,04		0,03				
III	Huyện Phong Thổ		906,23					378,56	64,94	5,61	308,01	527,67	37,27	63,67	426,73
1	Bãi rác thải tập trung xã Mù Sang, Si Lở Lầu	Mù Sang, Si Lở Lầu	0,79					0,79			0,79				
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường tuần tra biên giới mốc 70- mốc 79	Si Lở Lầu, Mỏ Si San	13,66					13,66	10,91		2,75				
3	Chân cột điện tuyến Nậm Xe	Bản Lang, Không Lào, Mường So	0,44					0,33		0,02	0,31	0,11		0,02	0,09
4	Chốt trục dân quân Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,97									0,97			0,97
5	Công an xã Si Lở Lầu	Si Lở Lầu	0,08					0,08	0,03		0,05				
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực ngã 3 Mường So	Mường So	12,16									12,16			12,16
7	Đất ở nông thôn xã Không Lào	Không Lào, Hoang Thèn	1,38					0,38			0,38	1,00		0,06	0,94

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
8	Đất ở nông thôn xã Lân Nhì Thàng	Lân Nhì Thàng	12,02									12,02			12,02
9	Đất ở nông thôn xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	6,92									6,92		3,44	3,48
10	Đất ở nông thôn xã Sĩ Lờ Lầu	Sĩ Lờ Lầu	5,32					5,32			5,32				
11	Đầu tư xây dựng công trình GD 2 khu KTQP Phong Thổ (hạng mục đường trung tâm bản Sênh Sang - San Cha	Dào San	10,10					10,10	1,24		8,86				
12	Đồn Biên phòng Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	5,46					5,46	0,02		5,44				
13	Đường giao thông liên bản Hoang Thên xã Hoang Thên - Bản tá Phìn xã Ma Li Pho	Ma Li Pho, Hoang Thên	0,41									0,41	0,32		0,09
14	Đường giao thông mốc số 82 Phong Thổ	Dào San, Tung Qua Lìn	18,99					18,46	18,26		0,20	0,53	0,53		
15	Đường giao thông từ bản Sênh Sang A đi San Cha - Ma Can GD 2	Dào San	0,89					0,89	0,04		0,85				
16	Đường vào ĐBP Vàng ma chải trung tâm xã Vàng Ma Chải	Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ	12,71					12,71	7,63	0,81	4,27				
17	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thên	Hoang Thên	0,98					0,39	0,28		0,11	0,59	0,55		0,04
18	Đường GT liên bản Dền Thàng - Vàng Thẳm - Pà Chải - Po chà - Hoàng liên sơn 1. 2	Nậm Xe	2,51					0,24		0,01	0,23	2,27			2,27
19	Đường GTNT các bản xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	2,17					2,17	0,12		2,05				
20	Đường GTNT Chàng Phàng - Hoàng Chu Vần	Sin Suối Hồ	0,66					0,66	0,11		0,55				
21	Đường ra khu sản xuất bản Cấn Câu	Sin Suối Hồ	0,69					0,69	0,32		0,37				
22	Đường ra khu sản xuất các bản xã Lân Nhì Thàng	Lân Nhì Thàng	2,59					0,51			0,51	2,08	1,03		1,05
23	Đường ra khu sản xuất các bản xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,21									0,21	0,03		0,18
24	Đường ra xây kè mốc 72 (2) và tuyến chống xói lở bảo vệ bờ suối Phìn Ho khu vực mốc 73 (2) biên giới	Sĩ Lờ Lầu	1,14					1,14	1,14						
25	Đường từ trung tâm xã Sin Suối Hồ vào đồn biên phòng và bản Van Hồ 2	Sin Suối Hồ, Nậm Xe	5,28					5,28	0,03	0,07	5,18				
26	Đường vùng chè bản Can Hồ xã Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	2,06					2,06	0,17		1,89				
27	Mỏ đất hiếm Nậm Xe	Nậm Xe	0,81									0,81		0,10	0,71
28	Khu công nghiệp Mường So	Mường So, Lân Nhì Thàng	186,74									186,74	0,31	32,63	153,80
29	Khu du lịch Chè cổ thụ	Hoang Thên	4,76					4,76	4,76						
30	Khu du lịch thác trái tim	Sin Suối Hồ	13,11					13,11	13,11						
31	Mỏ đá dolomit Bản Lang	Bản Lang	18,45					13,47			13,47	4,98		4,46	0,52

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
32	Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, xã Lân Nhì Thàng	Lân Nhì Thàng	7,98					2,02			2,02	5,96			5,96
33	Mỏ đá Hữu Hào	Thị trấn	1,87					1,87			1,87				
34	Mỏ đá Thanh Thế	Thị trấn	2,64					2,64			2,64				
35	Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe	Nậm Xe	188,63					28,41			28,41	160,22	31,35		128,87
36	Mở rộng thị trấn Phong Thổ	TT. Phong Thổ, Mường So	65,53					37,75		4,66	33,09	27,78		10,92	16,86
37	Mường thủy lợi Can Thiên (Sì lèng Chải)	Lân Nhì Thàng	0,32									0,32	0,32		
38	Nâng cấp đường GTNT cầu Km 2 - U Gia	Huổi Luông	1,13					0,66			0,66	0,47	0,04		0,43
39	Nâng cấp đường tuần tra biên giới của khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	Ma Ly Pho, Mù Sang	18,16					18,10	1,99		16,11	0,06			0,06
40	Nghĩa trang nghĩa địa bản	Mù Sang	1,09					1,09			1,09				
41	Nhà máy chế biến nông lâm sản	Mường So	3,99									3,99		3,99	
42	Nhà máy gạch không nung	Mường So	0,19									0,19			0,19
43	Phòng học đa chức năng Trường TH Không Lào	Không Lào	0,33									0,33			0,33
44	Sân bóng đá Sì Lờ Lầu	Sì Lờ Lầu	0,08					0,08			0,08				
45	Sân lễ hội gầu Tào	Dào San	0,70					0,70			0,70				
46	Sân thể thao bản Ma Ly Pho	Ma Li Pho	0,11					0,11			0,11				
47	Sân thể thao bản Pờ Ma Hồ	Ma Li Pho	0,13									0,13			0,13
48	Sân thể thao bản Sòn Thầu 1	Ma Li Pho	0,22									0,22			0,22
49	Sân thể thao bản Tả Phìn	Ma Li Pho	0,12									0,12			0,12
50	Sân vận động Mù Sang	Mù Sang	0,05					0,05			0,05				
51	Sân vận động trung tâm xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,38									0,38		0,02	0,36
52	Thao trường dân quân xã Mô Sì San	Mô Sì San	1,25					1,25	1,04		0,21				
53	Thao trường huấn luyện cấp huyện	Mường So	2,65					0,53			0,53	2,12			2,12
54	Thao trường huấn luyện cụm Đào San	Đào San, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin	3,00					3,00	2,33		0,67				
55	Thủy điện An Hưng	Ma Li Pho, Hoang Thèn	3,04									3,04		1,37	1,67
56	Thủy điện Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	8,23					8,23			8,23				
57	Thủy điện Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,73									0,73			0,73
58	Thủy điện Mán Tiễn	Đào San, Bản Lang	4,65					0,40			0,40	4,25	0,49		3,76
59	Thủy điện Nậm Lon	Bản Lang	4,06					4,06			4,06				
60	Thủy điện Nậm Lụm	Đào San, Bản Lang	3,67					3,67			3,67				
61	Thủy điện Nậm Lụm 3	Bản Lang	2,18					0,72			0,72	1,46			1,46

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
62	Thủy điện Nậm Lụm 1	Đào San	11,66					11,66			11,66				
63	Thủy điện Nậm Lụm 2	Bản Lang, Đào San	15,56					8,19			8,19	7,37			7,37
64	Thủy điện Nậm Xe	Nậm Xe	0,30					0,30			0,30				
65	Thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Xe	0,31					0,31			0,31				
66	Thủy điện Pa Vây Sừ	Pa Vây Sừ	12,33					11,88			11,88	0,45			0,45
67	Thủy điện Pa Vây Sừ 1	Pa Vây Sừ	13,15					13,15			13,15				
68	Thủy điện Po Chà	Nậm Xe	0,26					0,25			0,25	0,01			0,01
69	Thủy điện Tà Páo Hồ 1A	Mồ Si San, Si Lờ Lầu	37,31					37,31			37,31				
70	Thủy điện Tà Páo Hồ 1b	Si Lờ Lầu, Mồ Si San	12,98					8,70			8,70	4,28			4,28
71	Thủy điện Ta Pao Hồ 2	Si Lờ Lầu, Vàng Ma Chải	4,92					4,92			4,92				
72	Thủy điện Tô Y Phìn 1	Lán Nhi Thàng	23,56					17,04			17,04	6,52			6,52
73	Thủy điện Tô Y Phìn 2	Mường So, Lán Nhi Thàng	8,54					8,54	0,08		8,46				
74	Thủy điện Van Hồ	Nậm Xe, Sin Suối Hồ	7,78					7,78			7,78				
75	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ	4,86					4,86			4,86				
76	Thủy điện Vàng Ma Chải 3	Vàng Ma Chải, Mù Sang	0,89					0,89			0,89				
77	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	Lán Nhi Thàng	0,28									0,28		0,15	0,13
78	Trạm Biên Phòng Lũng Than	Mù Sang	0,32					0,32			0,32				
79	Trạm Y tế xã Mù Sang	Mù Sang	0,06					0,06			0,06				
80	Trụ sở công an xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,13									0,13		0,13	
81	Trụ sở công an xã Mồ Si San	Mồ Si San	0,12					0,12			0,12				
82	Trụ sở công an xã Mù Sang	Mù Sang	0,17					0,17	0,17						
83	Trụ sở công an xã Pa Vây Sừ	Pa Vây Sừ	0,08					0,08	0,08						
84	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và tinh dầu Quế	Mường So	13,82									13,82			13,82
85	Trụ sở công an xã Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	0,12					0,12			0,12				
86	Xây dựng tuyến đường thủy lợi Nậm Le 2	Huổi Luông	0,61					0,61	0,40		0,21				
87	Mỏ chì kẽm Nậm Sa	Huổi Luông	2,10					2,10			2,10				
88	Dự án khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mường So	Mường So	2,81									2,81			2,81
89	Dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh đất hiếm Cacbonat và oxit tổng số từ quặng đất hiếm ở Việt Nam	Nậm Xe	4,95									4,95			4,95
90	Trụ sở Công an huyện Phong Thổ	Thị trấn	2,66					2,66			2,66				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
91	Trang trại chăn nuôi thị trấn Phong Thổ	Thị trấn	6,90									6,90		3,53	3,37
92	Trang trại chăn nuôi xã Huổi Luông	Huổi Luông	3,53									3,53			3,53
93	Trang trại chăn nuôi xã Nậm Xe	Nậm Xe	21,29									21,29			21,29
94	Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiên)	Bản Lang	4,13					4,13			4,13				
95	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh	Thị trấn, Mường So	2,90									2,90		2,16	0,74
96	Đường giao thông bản Má Nghé xã Bản Lang - bản Hồ Seo Chải xã Không Lào - Lèng Seo Chín xã Hoàng Thèn	Không Lào, Bản Lang	2,30									2,30	2,30		
97	Đường giao thông bản Cán Hồ xã Sin Suối Hồ - bản Po Trà - bản Hoàng Liên Sơn 2 xã Nậm Xe	Nậm Xe	8,83					3,08		0,04	3,04	5,75		0,59	5,16
98	Nâng cấp, cải tạo đường đến trung tâm xã Tung Qua Lìn	Tung Qua Lìn, Đào San	1,33					1,33	0,68		0,65				
99	Mỏ đá vôi dolomit Nậm Xe	Nậm Xe	0,81									0,81		0,10	0,71
IV	Huyện Sin Hồ		133,54					102,92	16,34	9,27	77,31	30,62	8,17		22,45
1	Đường điện Pa Phang 1 - Phìn Hồ	Phìn Hồ	4,72					4,72	1,59		3,13				
2	Dự án tuyến đường Nậm Hải	Tả Phìn	0,93					0,93	0,76		0,17				
3	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha huyện Sin Hồ	Nậm Cha	1,71					1,04		1,00	0,04	0,67	0,65		0,02
4	Đường Dền Thàng - Nậm Pê, xã Nậm Cha	Làng Mô	1,14									1,14	1,04		0,10
5	Đường vào bản Ngải San, xã Làng Mô, huyện Sin Hồ	Làng Mô	0,58					0,58	0,30		0,28				
6	Đường ra biên giới đoạn từ bản Pho I-bản Nậm Tân Mông-Mốc 56 huyện Sin Hồ	Pa Tàn	8,10					7,26	4,30		2,96	0,84			0,84
7	Đường từ trung tâm xã đến bản Phi Ến	Chăn Nưa	15,03					0,80	0,62		0,18	14,23	4,81		9,42
8	Đường giao thông Ngải San - Tả San, xã Làng Mô	Làng Mô	1,64					1,64	0,67		0,97				
9	Đường từ bản Ha Vu Chứ đến bản Thà Giàng Phô	Tủa Sín Chải	3,77					3,77	1,84		1,93				
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 128	TT. Sin Hồ, Tả Ngáo, Làng Mô, Sà Dề Phìn	11,72					11,72	3,97	0,77	6,98				
11	Nâng cấp đường từ TL 129 - Hồng Thu Trô - Trung Sung A - Nà Ké 2	Hồng Thu	2,79					2,79	1,02		1,77				
12	Thủy điện Pa Tàn 2	Pa Tàn	8,20									8,20			8,20
13	Thủy điện Nậm Cây	Sà Dề Phìn	7,56					6,77			6,77	0,79			0,79
14	Thủy điện Naâm Chán 1	Pa Tàn	0,43					0,43			0,43				
15	Điện sinh hoạt bản Nậm Tân Xá, xã Pa Tàn, huyện Sin Hồ	Pa Tàn	1,19									1,19	0,78		0,41

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
16	Thủy điện Pa Tần 1	Pa Tần	7,26					5,60			5,60	1,66			1,66
17	Thủy điện Suối Ngang	Hồng Thu, Pa Tần	11,17					11,17			11,17				
18	Đường từ bản Hồng Thử Hán Lìa đến bản Tia Chỉ Lư	Tủa Sín Chải	3,01					2,03	1,27		0,76	0,98	0,89		0,09
19	Dự án Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sìn Hồ	Phìn Hồ, Sà Dề Phìn	11,29					10,37			10,37	0,92			0,92
20	Dự án trồng, chế biến dược liệu và du lịch sinh thái huyện Sìn Hồ	Xa Sà Dề Phìn	31,30					31,30		7,50	23,80				
V	Huyện Tam Đường		349,99					89,16	52,97	5,73	30,46	260,83	169,12	20,33	71,38
1	Đường Hồ Thầu kết nối đi bộ lên đỉnh Putaleng	Hồ Thầu	9,61					8,73	8,73			0,88	0,51		0,37
2	Xây dựng Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	Khun Há, Bản Bo, Nà Tăm	8,01									8,01	1,01	0,81	6,19
3	Đường Tả Lèng đi vùng chè cổ	Tả Lèng	20,68					15,64	15,64			5,04	4,33	0,01	0,70
4	Đường từ bản Phìn Ngan Xin Chải đến trung tâm xã Tả Lèng	Tả Lèng	0,19									0,19	0,19		
5	Điểm du lịch sinh thái số 1	Sơn Bình	10,06					10,06			10,06				
6	Điểm du lịch sinh thái số 2	Sơn Bình	0,22					0,22			0,22				
7	Công trình đảm bảo cho đường hầm sở chỉ huy cơ bản (AC-01)	Bản Hôn	6,45									6,45	6,45		
8	Dĩ chuyển kho vũ khố đạn tĩnh	Nùng Nàng	20,23									20,23	20,15		0,08
9	ĐA mỏ đất hiếm Đông Pao, huyện Tam Đường	Bản Hôn	41,98									41,98	32,94		9,04
10	ĐA Thủy điện Nậm Dích 2	Khun Há	2,00									2,00		1,54	0,46
11	Dự án du lịch thác trắng đèo Hoàng Liên Sơn	Sơn Bình	0,09					0,09	0,09						
12	Dự án khai thác khoáng sản đất hiếm thuộc khu vực phía Tây Nam và Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hôn	Bản Hôn	41,13									41,13	37,16	0,24	3,73
13	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Thèn Sìn	Thèn Sìn	11,14									11,14		0,33	10,81
14	Dự án xây dựng đường đi bộ lên đỉnh Putaleng, Tả Liên Sơn	Tả Lèng	0,61					0,38	0,38			0,23	0,17	0,06	
15	Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí tại xã Nùng Nàng	Nùng Nàng	62,83									62,83	55,50		7,33
16	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Sơn Bình	27,02					27,02	17,61	4,70	4,71				
17	Khoáng sản Bình Lư	Bình Lư	1,65									1,65		1,60	0,05
18	Khoáng sản sét làm VLXD tại mỏ sét Noong Luổng	Bình Lư	1,22									1,22			1,22
19	Khu du lịch sinh thái đèo Giang ma	Giang Ma	2,52									2,52	2,20		0,32
20	Mỏ đá Nà Cơ	Bản Giang	1,00									1,00	1,00		
21	Mỏ đồng Khun Há	Khun Há	3,83					3,83	1,43		2,40				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
22	Thủy điện Nậm Mu 2	Bình Lư	0,76									0,76	0,02	0,38	0,36
23	Thao trường lực lượng vũ trang tỉnh Lai Châu	Nùng Nàng	4,99									4,99			4,99
24	Thủy điện Châu Sa	Khun Há	0,07					0,04	0,04			0,03	0,03		
25	Thủy điện Chu Va 2	Sơn Bình	0,03					0,03			0,03				
26	Thủy điện Chu va 2A	Sơn Bình	0,56					0,50			0,50	0,06			0,06
27	Thủy điện Hồ Thầu 1	Hồ Thầu	1,22									1,22	0,35		0,87
28	Thủy điện Hồ thầu 2	Hồ Thầu	4,12									4,12	4,12		
29	Thủy điện Hồ Thầu 3	Hồ Thầu	0,49									0,49			0,49
30	Thủy điện Nậm Han	Thên Sin	1,08									1,08			1,08
31	Thủy điện Nậm Thi 1	Sơn Bình	8,48					8,48	6,52	0,38	1,58				
32	Thủy điện Đông Pao	Bản Hôn	10,82									10,82			10,82
33	Trường bản thị trấn Tam Đường	Thị trấn	11,62									11,62	0,17	10,24	1,21
34	Quy hoạch phồn khu quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn Địa Đàng Sơn Bình huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Sơn Bình	13,46					13,46	2,52	0,20	10,74				
35	Xây dựng đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Thên Sin	12,50									12,50	0,34	2,25	9,91
36	Xây dựng 02 trận địa 12 mm7	Thị trấn	0,27									0,27		0,25	0,02
37	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Bình Lư	Bình Lư	3,23									3,23		1,96	1,27
38	Xây dựng các bãi đỗ thải đảm bảo giao thông	Giang Ma, Sơn Bình	0,05					0,05		0,05					
39	Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hôn	Bản Hôn	1,58									1,58	1,58		
40	Xử lý điểm đen KM 74 75 QL4D	Sơn Bình	0,37					0,37	0,01	0,36					
41	Xử lý điểm đen mất an toàn GT đoạn Km 40+800 - Km44+600 trên tuyến QL 4D	Giang Ma	0,72									0,72	0,06	0,66	
42	Xử lý điểm đen mất an toàn GT đoạn Km 47+00 - Km47+600 trên tuyến QL 4D	Giang Ma	0,84									0,84	0,84		
43	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông Km68	Sơn Bình	0,22					0,22			0,22				
44	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM76+00 và Km88+400/QL 4D	Sơn Bình	0,04					0,04		0,04					
VI	Huyện Tân Uyên		1.457,08	11,40			11,40	217,07	112,54	7,07	97,46	1.228,61	21,31	129,81	1.077,49
1	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,65									0,65		0,65	
2	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp với các loại cây nông lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà lâm việc, kho hội trường)	Nậm Sô	0,34									0,34			0,34
3	Trường mầm non Pắc Ta - Điểm trường Pắc Ta	Pắc Ta	0,23									0,23		0,22	0,01

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
4	Trường Tiểu học Pắc ta - Điểm trường Pắc Ta	Pắc Ta	0,12									0,12		0,08	0,04
5	Mở rộng Trường THCS Nậm Cắn	Nậm Cắn	0,28									0,28			0,28
6	Trường Mầm non Nậm Cắn - Điểm trường Nà Phát	Nậm Cắn	0,02									0,02			0,02
7	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	Hố Mít	1,61									1,61			1,61
8	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	0,69									0,69		0,30	0,39
9	2 Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,30									0,30			0,30
10	Thủy điện Nậm Be Hạ	Mường Khoa, Phúc Khoa	3,51									3,51		0,18	3,33
11	Thủy điện Nậm Cha 1	Mường Khoa	7,16					2,21	2,21			4,95	0,63		4,32
12	Thủy điện Nậm Cha 2	Mường Khoa, Nậm Cắn	10,41									10,41		1,65	8,76
13	Thủy điện Nậm ít	Nậm Sỏ	8,47					1,33	1,16		0,17	7,14	0,19		6,95
14	Thủy điện Hua Be	Phúc Khoa, TT. Tân Uyên	7,78	4,76			4,76	0,62			0,62	2,40			2,40
15	Thủy điện Nậm Mít Luông	Pắc Ta	0,88									0,88			0,88
16	Thủy điện Phiêng Khon	Mường Khoa	2,34									2,34			2,34
17	Thủy điện Hô So	Mường Khoa	2,82									2,82	0,35		2,47
18	Thủy điện Phiêng Lúc	Mường Khoa, Nậm Cắn, Thân Thuộc	45,87					0,30			0,30	45,57			45,57
19	Quản thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lún Bó xã Trung Đồng	Trung Đồng	3,07									3,07	3,07		
20	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Tà Mít	Nậm Sỏ	0,18					0,18			0,18				
21	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	0,48									0,48		0,02	0,46
22	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,29									0,29		0,21	0,08
23	Mở rộng nghĩa trang nhân dân bản Bút Dưới	Trung Đồng	0,27									0,27			0,27
24	Mỏ đất xã Phúc Khoa	Phúc Khoa	3,43									3,43		1,19	2,24
25	Khai thác cát làm vật liệu thông thường xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,06									0,06			0,06
26	Khu khai thác cát huyện Tân Uyên (Hua Chăng 2; Nậm Be; Nậm Bon; Suối Linh; Phiêng Lúc; Nậm Mít Luông; Phiêng Khon)	TT. Tân Uyên, Hố Mít, Mường Khoa, Pắc Ta	0,47					0,43			0,43	0,04			0,04
27	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A	Pắc Ta	4,30					4,30			4,30				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
28	Mỏ đá Phiêng Phát	Trung Đồng	1,87									1,87			1,87
29	Trồng và phát triển chè xã Mường Khoa	Mường Khoa	74,33									74,33			74,33
30	Trang trại chăn nuôi lợn xã Pắc Ta (Vị trí 1 - ĐT 107)	Pắc Ta	55,75									55,75		7,52	48,23
31	Trang trại chăn nuôi lợn xã Pắc Ta (Vị trí 2 - ĐT 107)	Pắc Ta	29,07					3,74		3,28	0,46	25,33		24,53	0,80
32	Khu Nông nghiệp công nghệ cao thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (Giai đoạn 1)	TT. Tân Uyên	0,11									0,11		0,11	
33	Khu huấn luyện dân quân xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	1,50									1,50		0,92	0,58
34	Căn cứ A của huyện	Mường Khoa	3,08									3,08			3,08
35	Căn cứ B số 1 của tỉnh	Pắc Ta	98,75					98,75	97,09		1,66				
36	Dân cư Bản Nậm Khăn	Tà Mít	0,54					0,54			0,54				
37	Đất ở bản Nà Ngò Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	1,98									1,98			1,98
38	Đầu tư dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên	Nậm Cắn	1,94									1,94			1,94
39	Dự án Trồng và phát triển chè xã Pắc Ta	Pắc Ta	17,21									17,21		8,66	8,55
40	Dự án Trồng và phát triển chè xã Thân Thuộc	Thân Thuộc	34,33									34,33		0,96	33,37
41	Đường 133	Nậm Cắn, Thân Thuộc	12,21									12,21			12,21
42	Đường được liệu Mường Khoa	Mường Khoa	1,34					0,89	0,83		0,06	0,45	0,26		0,19
43	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Pắc Ta	1,88									1,88	0,08	0,06	1,74
44	Đường giao thông vùng quế xã Nậm Sỏ	Nậm Cắn, Nậm Sỏ,...	10,80									10,80	3,50	0,50	6,80
45	Đường Hua Cắn Hua Cha Nội	Nậm Cắn	23,50					5,50	2,35	1,00	2,15	18,00	4,20	0,57	13,23
46	Nâng cấp QL32-Bản Mường-Nậm Cung - Hua Sỏ	Thân thuộc, Mường Khoa	8,60					2,10	0,70		1,40	6,50	2,70		3,80
47	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít	Thân Thuộc, Nậm Cắn,...	0,26									0,26	0,26		
48	Đường giao thông vùng quế xã Tà Mít huyện Tân Uyên	Tà Mít,...	2,00									2,00	2,00		
49	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	8,32					4,50		2,00	2,50	3,82	1,82		2,00
50	Đường giao thông vùng quế các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Pắc Ta	Tà Mít,...	4,29					1,79	1,00	0,79		2,50	1,50		1,00
51	Đường trung tâm xã Hồ Mít- suối lĩnh a- bản lâu- Bản Thảo A- Thảo B- Bản K2	Hồ Mít,...	8,25					3,10	0,30		2,80	5,15	0,40		4,75
52	Đường sản xuất xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	27,03					11,50			11,50	15,53			15,53
53	Đường Nậm Sỏ-Ui Đạo - Ui Thái	Nậm Sỏ	25,40					14,30			14,30	11,10			11,10

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
54	Đường kết nối xã Chiềng khay huyện Quỳnh nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	Nậm Sỏ	13,17					4,86			4,86	8,31			8,31
55	Đường sản xuất xã Mường Khoa	Mường Khoa	13,50									13,50			13,50
56	Đường Nhà Còi - Hồ Cha	Mường Khoa	16,20									16,20			16,20
57	Đường trung tâm xã Hồ Mít (giai đoạn 2)	Pắc Ta	0,37					0,03	0,02		0,01	0,34	0,23	0,02	0,09
58	Khu dân cư bản Nậm Đanh (dọc 2 bên đường từ trường cấp 2 đến trạm y tế)	Nậm Sỏ	1,48									1,48			1,48
59	Mỏ đá Quỳnh Trang	Thân Thuộc	2,31									2,31			2,31
60	Nghĩa trang nhân dân trung tâm xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	0,19									0,19		0,10	0,09
61	Phát triển mô hình trang trại tập chung 1 (50ha)	Nậm Sỏ	32,95									32,95			32,95
62	Phát triển mô hình trang trại tập chung 2 (100ha)	Nậm Sỏ	22,45									22,45			22,45
63	Sắp xếp ổn định	Tà Mít	0,11					0,11			0,11				
64	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Hồ Bon	Phúc Khoa	0,17									0,17		0,03	0,14
65	Sắp xếp ổn định dân cư Bản ít Luông + Đán Tuyền	Nậm Sỏ	3,42									3,42			3,42
66	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Lầu B	Hồ Mít	0,17									0,17			0,17
67	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Nhà Lào (Nhà Phát)	Nậm Cắn	0,91									0,91		0,25	0,66
68	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Nậm Đanh	Nậm Sỏ	1,88									1,88		0,31	1,57
69	Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Khăn	Tà Mít	0,05					0,05			0,05				
70	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Phiêng Phát	Trung Đồng	4,06									4,06			4,06
71	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Sơn Hà (Hoàng Hà)	Pắc Ta	2,01									2,01			2,01
72	Suối nước nóng	Pắc Ta	49,29									49,29		48,87	0,42
73	Suối nước nóng bản Nhà Ban	Mường Khoa, Thân Thuộc	129,51									129,51		17,09	112,42
74	Suối nước nóng Trung Đồng	Trung Đồng, Thân Thuộc	65,97									65,97		1,54	64,43
75	Tạo quỹ Đất ở khu dân cư mới bản ít Chom	Tà Mít	3,47					3,47			3,47				
76	Tạo quỹ Đất trồng cây hàng năm khác xã Pắc Ta	Pắc Ta	10,19					10,19			10,19				
77	Tạo quỹ Đất trồng cây lâu năm	Trung Đồng	18,48									18,48		0,71	17,77
78	Tạo quỹ đất Trồng và phát triển chè xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	245,90					15,12			15,12	230,78			230,78
79	Thủy điện Mít Luông	Hồ Mít, Pắc Ta	4,27					0,77			0,77	3,50		0,12	3,38
80	Thủy điện Nhà Ui	Nậm Sỏ	7,60									7,60	0,07	0,03	7,50
81	Thủy điện Nậm Be 2	Phúc Khoa, TT. Tân Uyên	4,72	2,10			2,10	2,09			2,09	0,53			0,53

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
82	Thủy điện Nậm Bon 1	Phúc Khoa	4,55	4,54			4,54	0,01			0,01				
83	Thủy điện Nậm Khăn	Tà Mít	24,29					24,29	6,88		17,41				
84	Trại lợn đường 107	Tà Mít	1,39									1,39			1,39
85	Trang trại chăn nuôi	Pắc Ta	2,95									2,95		2,95	
86	Trang trại chăn nuôi 2	Pắc Ta	19,66									19,66		9,19	10,47
87	Trang trại chăn nuôi tập trung bản Ít Luông	Nậm Sô	21,24									21,24			21,24
88	Trồng và phát triển chuỗi xã Nậm Sô	Nậm Sô	146,84									146,84		0,27	146,57
89	Trường THPT Nậm Sô	Nậm Sô	2,16									2,16			2,16
90	Xây dựng bến thủy Huổi Pha	Nậm Cản	0,56									0,56	0,05		0,51
91	Xây dựng Khu dân cư mới bản Nậm Đanh	Nậm Sô	7,77									7,77			7,77
92	Xây dựng Mỏ đá Ngam Ca	Nậm Cản	7,64									7,64			7,64
93	Xây dựng nhà máy chưng cất tinh dầu Quế Nậm Sô	Nậm Sô	2,86									2,86			2,86
VII	Huyện Than Uyên		1.591,23					658,38	184,69	8,18	465,51	932,85	27,69	137,24	767,92
1	Bãi rác thải tập trung xã Phúc Than	Phúc Than	0,28									0,28		0,17	0,11
2	Bãi xử lý rác thải rắn công nghiệp thông thường, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên	Mường Cang	0,33									0,33			0,33
3	Đất ở Bản Cáp Nà 1	Tà Hừa	0,25									0,25			0,25
4	Đất ở Bản Chề Hạng	Khoen On	0,19									0,19			0,19
5	Đất ở Bản Co Cai	Ta Gia	0,17									0,17			0,17
6	Đất ở Bản Củng	Ta Gia	0,15									0,15			0,15
7	Đất ở Bản Gia	Ta Gia	0,11									0,11			0,11
8	Đất ở Bản Hua Chít	Tà Hừa	0,89					0,46			0,46	0,43			0,43
9	Đất ở Bản Huổi Bắc	Pha Mu	0,12					0,12			0,12				
10	Đất ở Bản Huổi Cây	Ta Gia	2,49					2,49			2,49				
11	Đất ở Bản Khi	Tà Hừa	3,57					2,08			2,08	1,49			1,49
12	Đất ở Bản Khoang	Mường Mít	0,58									0,58			0,58
13	Đất ở Bản Mè	Ta Gia	1,10									1,10			1,10
14	Đất ở Bản Mờ	Khoen On	1,71					0,39			0,39	1,32			1,32
15	Đất ở Bản Nam	Ta Gia	0,07									0,07			0,07
16	Đất ở Bản Ngã Ba	Mường Kim	0,12					0,04		0,04		0,08			0,08
17	Đất ở Bản ở Bản Khem	Ta Gia	0,59									0,59			0,59
18	Đất ở Bản Pá Khoang	Pha Mu	2,06									2,06			2,06
19	Đất ở Bản Pu Cay	Pha Mu	1,42					1,03			1,03	0,39			0,39
20	Đất ở Bản Vè	Mường Mít	1,19									1,19			1,19
21	Bến xe huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	0,82									0,82		0,41	0,41
22	Nâng cấp và mở rộng QL 279 đoạn qua huyện Than Uyên	Tà Hừa	2,64					0,70	0,03		0,67	1,94	0,02		1,92
23	Cải tạo, nâng cấp QL 32 đoạn qua huyện Than Uyên	Mường Kim	0,16					0,16			0,16				

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
24	Căn cứ chiến đấu giả định huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	2,49									2,49		2,49	
25	Xây dựng chợ trung tâm xã Pha Mu	Pha Mu	0,03									0,03			0,03
26	Dẫn dân bản Chế Hạng	Khoen On	0,47									0,47			0,47
27	Dẫn dân bản Sàng	Khoen On	0,88					0,59			0,59	0,29			0,29
28	Đất cơ sở tôn giáo Phúc Than	Phúc Than	0,56									0,56		0,56	
29	Đất ở bản Co Cai	Ta Gia	0,48									0,48			0,48
30	Đất ở bản Co Nội	Mường Cang	0,20									0,20		0,20	
31	Đất ở bản Hắt Nam, Mường	Mường Mít	0,89									0,89			0,89
32	Đất ở bản Hỷ	Ta Gia	0,45					0,10			0,10	0,35			0,35
33	Đất ở bản Nam	Ta Gia	0,16									0,16			0,16
34	Đất ở bản Vè	Mường Mít	3,27									3,27			3,27
35	Đất ở tại nông thôn bản Nà Dân	Mường Kim	0,68									0,68			0,68
36	Trục đường thị trấn Than Uyên đi xã Mường Mít	Mường Mít	1,37									1,37			1,37
37	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư xã Mường Than	Mường Than	0,14									0,14			0,14
38	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư xã Phúc Than	Phúc Than	1,03									1,03		0,45	0,58
39	Điểm trường mầm non bản Pá Chít Tầu	Tà Hừa	0,05					0,05			0,05				
40	Dọc đường vành đai đi QL279	Mường Than	0,48									0,48		0,09	0,39
41	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT_XH khu 10 thị trấn Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bến xe mới)	TT. Than Uyên	0,06									0,06		0,06	
42	Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới là 20,5 ha Đất cây xanh là 8,5 ha Đất giao thông 9,5 ha Đất thủy lợi 1,14 ha)	TT. Than Uyên	19,16									19,16		9,97	9,19
43	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 10, thị trấn Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới 10,5 ha Đất cây xanh 5,0 ha Đất giao thông 7,5 ha Đất thủy lợi 1 ha)	TT. Than Uyên	13,34									13,34		9,20	4,14
44	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 6, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,25									10,25		7,79	2,46
45	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 8, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,96									10,96		4,50	6,46
46	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 9, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,76									0,76		0,31	0,45
47	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Ta Gia, Khoen On	3,22					0,51			0,51	2,71	0,44		2,27

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
48	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Pha Mu, Tà Hừa	7,74					1,57			1,57	6,17	0,86		5,31
49	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Ta Gia, Mường Kim	1,26					0,59			0,59	0,67			0,67
50	Đường lên nghĩa địa bản Pá Khôm	Pha Mu, Tà Hừa	1,86					1,81	0,06		1,75	0,05			0,05
51	Đường nối từ bãi đỗ khu bến thuyền bản Pù Quải (đường 279 cũ) đi xã Mường Mít	Mường Cang, Mường Mít	2,72									2,72	1,08	0,18	1,46
52	Đường sản xuất Pá Khoang nối đường 107 xã Pha Mu	Pha Mu	7,29									7,29	0,71		6,58
53	Đường phục vụ sản xuất bản Nà Phát xã Phúc Than	Phúc Than	0,49									0,49			0,49
54	Đường phục vụ sản xuất nối từ bản Huổi Khiết Mường kim đi Pá Liềng 1 Tà Mung	Mường Kim, Tà Mung	2,21					2,21	0,08		2,13				
55	Đường phục vụ trồng cây gỗ lớn Mường Mít	Mường Mít	1,10					0,48			0,48	0,62			0,62
56	Đường sản xuất bản Hua Than xã Mường Than	Mường Than	3,56					3,35	2,27		1,08	0,21	0,06		0,15
57	Đường phục vụ sản xuất bản Nà Phát xã Phúc Than	Phúc Than	0,68									0,68	0,60		0,08
58	Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than	Phúc Than	0,03									0,03		0,03	
59	Đường sản xuất Huổi Co Liu bản Nam xã Ta Gia	Ta Gia	0,40									0,40			0,40
60	Đường sản xuất kết nối khu 6 với khu du lịch sinh thái khu 9 thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,60					0,04			0,04	0,56	0,07	0,25	0,24
61	Đường sản xuất từ bản Huổi Cây đi Noong Quải xã Ta Gia	Ta Gia	2,72					2,72	0,43		2,29				
62	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang	Khoen On	3,43					3,27	1,83		1,44	0,16	0,03		0,13
63	Đường sản xuất từ Tàng Lòng - Huổi Luông - Đồng Mạt - Phiêng Mạt bản Gia xã Ta Gia	Ta Gia, Tà Hừa	3,49					2,08	0,10		1,98	1,41	0,20		1,21
64	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	Mường Than, TT. Than Uyên	13,44									13,44		7,83	5,61
65	Khai hoang vùng trồng lúa nước	Khoen On	2,40									2,40			2,40
66	Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	16,99									16,99	0,76	7,08	9,15
67	Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than	Phúc Than	19,23									19,23		13,84	5,39

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
68	Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt	Mường Kim	3,34									3,34		0,71	2,63
69	Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát	Pha Mu	245,05					245,05	166,96		78,09				
70	Khu quần thể hang động bản Mè	Ta Gia	8,48									8,48	1,71		6,77
71	Khu quần thể hang động Thẩm Nánh	Mường Mít, Ta Gia	8,20									8,20	5,66		2,54
72	Khu vui chơi, giải trí công cộng và cây xanh cảnh quan	Mường Than, TT. Than Uyên	30,27									30,27	0,37	21,51	8,39
73	Mỏ đá Phương Nhung	Phúc Than	0,37									0,37		0,05	0,32
74	Mỏ đất xã Phúc Than	Phúc Than	6,93					5,06		2,69	2,37	1,87		0,88	0,99
75	Mở rộng hội trường trung tâm huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	0,15									0,15		0,04	0,11
76	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	2,03									2,03		0,29	1,74
77	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Than Uyên	Khoen On, Mường Cang, TT. Than Uyên	6,40									6,40	0,02	1,74	4,64
78	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Than Uyên đi bãi đỗ xe Pù Quải xã Mường Cang và đi bản Thẩm Phé xã Mường Kim	Mường Cang, Mường Kim	0,75									0,75	0,15		0,60
79	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim	Mường Kim	4,01									4,01	0,20		3,81
80	Nâng cấp đường nội bản Hát Nam và đường nội đồng Huổi Lò bản Lào, xã Mường Mít	Mường Mít	0,76									0,76	0,12	0,17	0,47
81	Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+300 đi Mường Mít huyện Than Uyên	TT. Than Uyên, Mường Mít, Mường Than	6,64									6,64	0,45	0,31	5,88
82	Nâng cấp tuyến đường liên vùng từ trung tâm xã Tà Mung đi bản Tà Lôm, Hua Đán, bản Mũi 1,2 xã Khoen On nối tỉnh lộ 106	Khoen On, Tà Mung	2,95					2,40	0,16		2,24	0,55	0,17		0,38
83	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Khoen On	Khoen On, Tà Mung	11,91					5,09	1,39		3,70	6,82	1,85		4,97
84	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Mường Mít	Mường Mít	1,07									1,07	0,33		0,74
85	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Pha Mu	Pha Mu	4,65					3,80	2,30		1,50	0,85	0,64		0,21

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sân xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
86	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Ta Gia	Ta Gia	32,64					4,85	0,86		3,99	27,79	6,12		21,67
87	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Hừa	Tà Hừa	34,65					10,28	3,00		7,28	24,37	1,51		22,86
88	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Mung	Tà Mung	10,74					5,36	2,07		3,29	5,38	1,07		4,31
89	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục các bản xã Tà Hừa	Tà Hừa	2,92					0,19	0,19			2,73	0,92		1,81
90	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Mường Cang	Mường Cang	1,56									1,56	0,48	0,08	1,00
91	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Mường Mít	Mường Mít	1,21									1,21	0,24		0,97
92	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Pha Mu	Pha Mu	11,22					9,69	2,80	0,02	6,87	1,53	0,84		0,69
93	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Tà Mung	Tà Mung, Khoen On	1,07					0,89	0,08		0,81	0,18			0,18
94	Nghĩa trang nhân dân bản bản Pá Khoang, xã Pha Mu	Pha Mu	1,69									1,69		0,82	0,87
95	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 1 - Pu Thong Săn. xã Tà Hừa	Tà Hừa	0,71									0,71			0,71
96	Nghĩa trang nhân dân bản Co Cai, xã Ta Gia	Ta Gia	0,11									0,11			0,11
97	Nghĩa trang nhân dân bản Hát Nam, xã Mường Mít	Mường Mít	0,17									0,17			0,17
98	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma, xã Tà Hừa	Tà Hừa	1,10									1,10			1,10
99	Nghĩa trang nhân dân bản Pa Chít Tấu, xã Tà Hừa	Tà Hừa	0,06									0,06			0,06
100	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khôm, xã Pha Mu	Pha Mu	0,28					0,28			0,28				
101	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 10, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,63									0,63		0,63	
102	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 7, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,68									0,68		0,65	0,03
103	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 8, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,32									0,32		0,27	0,05
104	Đất ở Phiêng Cầm	Mường Cang	0,76									0,76		0,50	0,26
105	Đất ở Pù Quải	Mường Cang	0,15									0,15			0,15

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
106	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Pha Mu	Pha Mu	29,31					29,31			29,31				
107	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Phúc Than	Phúc Than	3,10									3,10		1,01	2,09
108	Thao trường huấn luyện 1 huyện Than Uyên	Hua Nà, Mường Cang	3,50					3,50			3,50				
109	Thủy điện Mường Kim 3	Mường Kim	0,74									0,74		0,08	0,66
110	Thủy điện Mường Mít	Mường Mít	14,08									14,08			14,08
111	Thủy điện Nậm Lung	Mường Kim	6,93					6,93			6,93				
112	Thủy điện Nậm Mờ 1A	Khoen On, Tà Mung	20,15					20,15			20,15				
113	Thủy điện Nậm Mờ 2	Khoen On, Tà Mung	34,48					28,64			28,64	5,84			5,84
114	Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản huyện Than Uyên. Trong đó: Đất rừng sản xuất 63,37 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 23,63 ha; Đất nông nghiệp	Phúc Than	89,80					68,50			68,50	21,30			21,30
115	Trạm phát sóng Vinaphone	Pha Mu	0,06									0,06			0,06
116	Trồng cây lâu năm	Tà Hù, Tà Mung, Mường Cang, Pha Mu, Phúc Than, Mường Mít	598,88					139,79		5,43	134,36	459,09		4,36	454,73
117	Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,88									0,88		0,72	0,16
118	Trụ sở Viện kiểm sát huyện	TT. Than Uyên	1,36									1,36		0,87	0,49
119	Trục đường Tre Bó, bản Mường	Mường Mít	1,24									1,24	0,01		1,23
120	Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	6,01									6,01		5,32	0,69
121	Xây dựng chuồng trại chăn nuôi tập trung thị trấn Than Uyên (03 vị trí)	TT. Than Uyên	0,95									0,95			0,95
122	Xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) Than Uyên	TT. Than Uyên	3,65									3,65		3,12	0,53
123	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ (khu du lịch đôi thông Than Uyên)	TT. Than Uyên	0,53									0,53		0,14	0,39
124	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ khu 9 (giáp xã Mường Mít)	TT. Than Uyên	0,32									0,32			0,32
125	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Khoen On	Khoen On, Mường Mít	6,24					0,91			0,91	5,33			5,33
126	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Mường Cang	Mường Cang	0,05									0,05			0,05

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
127	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Ta Gia	Ta Gia	1,28									1,28			1,28
128	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Tà Hừa	Tà Hừa	1,58					0,17			0,17	1,41			1,41
129	Xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch chung thị trấn	TT. Than Uyên	3,49									3,49		1,29	2,20
130	Xây dựng khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Than Uyên (Tổng quy mô 114,20 ha, trong đó: Đất ở mới 47,48 ha)	Mường Than	43,08									43,08		21,63	21,45
131	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 4	Mường Cang, TT. Than Uyên	1,87									1,87		1,07	0,80
132	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 9, khu 10 (vị trí sát quy hoạch bến xe mới huyện Than Uyên)	TT. Than Uyên	5,77									5,77		3,18	2,59
133	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,25									0,25		0,02	0,23
134	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm xã Phúc Than (gần trận điện)	Phúc Than	0,20									0,20		0,20	
135	Trụ sở công an thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,24									0,24		0,17	0,07
136	Xây dựng trụ sở công an xã Pha Mu	Pha Mu	0,24					0,24	0,08		0,16				
137	Dự án Trồng rừng gắn với xây dựng khu du lịch sinh thái đèo Khau Co	Phúc Than	2,00					2,00			2,00				
138	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia	Ta Gia, Mường Mít	0,46									0,46			0,46
139	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	xã Khoen On	2,39									2,39			2,39
140	Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát	Pha Mu	6,28									6,28			6,28
141	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Mường Mít	Xã Mường Mít	64,98					34,26			34,26	30,72			30,72
142	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	4,20					4,20			4,20				
VIII	Các công trình, dự án liên huyện		122,20					56,80	24,00	0,18	32,62	65,40	21,75	16,42	27,23
1	Đường điện 220kV Phong Thổ - Than Uyên	Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu	2,95					0,40			0,40	2,55	1,22	0,51	0,82
2	Đường giao thông tỉnh lộ 130	Phong Thổ, Tam Đường	3,70					1,22		0,17	1,05	2,48	0,34	0,47	1,67
3	Thủy điện Nậm Voi	Nậm Nhùn, Mường Tè	17,15					8,71	1,11		7,60	8,44	7,28		1,16

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)											
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
4	Thiên đường Mắc ca	Tam Đường, Thành phố Lai Châu	14,89									14,89		8,90	5,99
5	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ úc tài trợ	Than Uyên, Tân Uyên	37,43					12,48	2,50	0,01	9,97	24,95	12,16	4,43	8,36
6	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ - Bát Xát	Phong Thổ, Tam Đường	46,08					33,99	20,39		13,60	12,09	0,75	2,11	9,23